

Císlo	Znak	Pinyin	Anglicky
1	爱	ài	love
2	八	bā	eight
3	爸爸	bàba	father
4	鼻子	bízi	nose
5	不	bù	no, not
6	长	cháng	long
7	吃	chī	to eat
8	大	dà	big
9	的	de	[possessive particle used after a pronoun, noun or adjective]: 's
10	点	diǎn	point, o'clock
11	多	duō	much, many; how (old, high, big, tall, etc)
12	二	èr	two
13	耳朵	ěrduo	ears
14	高	gāo	high, tall
15	高兴	gāoxìng	happy
16	个	gè	[a measure word or counting word, describes a class of objects]
17	哥哥	gēge	elder brother
18	个子	gèzi	height
19	狗	gǒu	dog
20	号	hào	number, date
21	好	hǎo	good, well, fine
22	和	hé	and
23	喝	hē	drink
24	很	hěn	very
25	几	jǐ	how many
26	家	jiā	family, home
27	叫	jiào	call, is called
28	姐姐	jiějie	elder sister
29	今天	jīntiān	today
30	九	jiǔ	nine
31	看	kàn	see, watch
32	口	kǒu	mouth
33	老师	lǎoshī	teacher
34	六	liù	six
35	吗	ma	[ending word for a question]
36	妈妈	māma	mother
37	猫	māo	cat
38	面条	miàntiáo	noodles
39	米饭	mǐfàn	cooked rice
40	明天	míngtiān	tomorrow
41	那	nà	that
42	哪	nǎ	which
43	那儿	nàr	there

Cislo	Znak	Pinyin	Anglicky
44	哪儿	nǎr	where
45	你	nǐ	you
46	鸟	niǎo	bird
47	牛奶	niúniǎi	milk
48	苹果	píngguǒ	apple
49	七	qī	seven
50	去	qù	to go
51	认识	rènshi	know
52	三	sān	three
53	商店	shāngdiàn	shop, store
54	谁	shéi	who
55	什么	shénme	what
56	十	shí	ten
57	是	shì	yes, is
58	手	shǒu	hand
59	水	shuǐ	water
60	四	sì	four
61	岁	suì	year of age
62	她	tā	she
63	他	tā	he
64	头发	tóufa	hair
65	我	wǒ	I
66	我们	wǒmen	we, us
67	五	wǔ	five
68	现在	xiànzài	now
69	小	xiǎo	small
70	谢谢	xièxie	thank you
71	喜欢	xǐhuān	to like
72	星期	xīngqī	week
73	学校	xuéxiào	school
74	眼睛	yǎnjīng	eyes
75	一	yī	one
76	有	yǒu	have/has, there are/there is
77	鱼	yú	fish
78	月	yuè	month, the moon
79	在	zài	at, in, on, be at
80	再见	zàijiàn	good-bye
81	这	zhè	this
82	这儿	zhèr	here
83	中国人	Zhōngguó rén	Chinese(people)

